

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng Hạng mục phân xưởng sàng tuyển thuộc dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;*

*Theo đề nghị của Công ty Than Na Dương – VVMI tại Tờ trình số 3870/TTr-TND ngày 08/10/2025; Báo cáo số 799/BC-SXD ngày 03/11/2025 của Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng Hạng mục phân xưởng sàng tuyển thuộc dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch**

- Phạm vi ranh giới: khu vực lập Quy hoạch thuộc xã Na Dương và xã Lợi Bắc, tỉnh Lạng Sơn, có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp hồ điều hòa mỏ than Na Dương;
- + Phía Tây giáp khu xử lý môi trường mỏ than Na Dương;
- + Phía Đông giáp Nhà máy nhiệt điện Na Dương II;
- + Phía Nam giáp suối Toòng Già;
- Quy mô khu vực lập quy hoạch: khoảng 5,35 ha.

## 2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa một phần diện tích Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Dương (trước đây), huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn khu vực, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật.

- Tạo quỹ đất xây dựng và phát triển phù hợp với quy hoạch.

- Làm cơ sở cho việc quản lý quy hoạch, quản lý đất đai và triển khai các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

**3. Tính chất, chức năng sử dụng đất:** Khu vực quy hoạch các hạng mục công trình chính: khu văn phòng và các công trình phụ trợ; kho than nguyên khai; kho than thương phẩm; kho than ngoài trời; cổng, nhà trực bảo vệ; khu điều khiển tập trung; đất giao thông nội bộ và hạ tầng kỹ thuật; đất cây xanh...

*(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

## 4. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Định hướng tổ chức không gian: được phân chia thành 02 khu vực, gồm: (1) khu vực khu văn phòng và các công trình phụ trợ phục vụ cán bộ, người lao động; (2) khu kho than tiếp giáp vị trí Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II đảm bảo thuận tiện trong quá trình cung cấp nguyên, vật liệu tiêu thụ cho nhà máy.

- Về các phân khu chức năng:

+ Cổng, nhà trực bảo vệ bố trí tại phía Đông Bắc khu đất, kết nối với tuyến đường sang Nhà máy nhiệt điện Na Dương II.

+ Khu văn phòng và các công trình phụ trợ bố trí phía Tây khu đất, giáp khu xử lý môi trường mỏ than Na Dương.

+ Khu kho than bố trí phía Đông, giáp tường rào Nhà máy nhiệt điện Na Dương II nhằm bảo đảm thuận lợi cho việc cung cấp than thương phẩm cho nhà máy.

+ Hệ thống cây xanh cảnh quan, cây xanh bóng mát, ta luy bố trí bao quanh toàn bộ ranh giới của dự án nhằm cách ly khu phân xưởng với môi trường xung quanh.

- Về giao thông: xây dựng tuyến đường chính của hạng mục phân xưởng đấu nối giữa khu kho bãi than và Nhà máy nhiệt điện Na Dương II, có chỉ giới đường đỏ 19m; xây dựng tuyến đường khu vực đấu nối tuyến đường chính với đường vào khu xử lý môi trường mỏ than Na Dương phía Tây khu đất có chỉ giới đường đỏ 13,5m.

## 5. Quy hoạch hệ thống công trình kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại: tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu kết nối hạng mục phân xưởng với Nhà máy nhiệt điện Na Dương và đường nhiệt điện, có chỉ giới đường đỏ 18m.

- Giao thông nội bộ: xây dựng các tuyến đường khu vực của phân xưởng chỉ giới đường đỏ từ 10,5m – 20,0m nối với tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu (đường đối ngoại), cụ thể:

- + Tuyến đường chính khu vực (mặt cắt 1-1): chỉ giới đường đỏ 19m; lòng đường 15m; vỉa hè (1,5+2,5)m.

- + Tuyến đường nội bộ (mặt cắt 2-2): chỉ giới đường đỏ 13,5m; lòng đường 7,5m; vỉa hè (2x3,0)m.

- + Tuyến đường nội bộ (mặt cắt 3-3): chỉ giới đường đỏ 10,5m; lòng đường 7,5m; vỉa hè (2x1,5)m.

- + Tuyến đường chuyên dụng (mặt cắt 4-4): chỉ giới đường đỏ 20m; lòng đường 20m.

- + Độ dốc ngang mặt đường  $i=2\%$ ; độ dốc ngang vỉa hè  $i=1,5\%$ .

- Cao độ tại các nút giao là cao độ hoàn thiện tại tim đường, được xác định, khống chế theo cao độ các công trình hiện trạng đã đầu tư xây dựng xung quanh và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khung theo quy hoạch cấp trên.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới trong quy hoạch, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang.

- Chỉ giới xây dựng: khu vực chủ yếu là kho bãi và dây chuyền công nghệ, quy định về chỉ giới xây dựng đối với khu nhà văn phòng và các công trình phụ trợ lùi  $> 3\text{m}$  so với chỉ giới đường đỏ; đối với khu kho bãi chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

b) Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền khu vực được xác định trên cơ sở phù hợp cao độ khống chế của các tuyến đường và khu vực xung quanh.

- Cao độ san nền của dự án  $H = +284,00\text{m}$ , độ dốc san nền phổ biến  $i = 0,4 - 0,2\%$  để đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi.

c) Quy hoạch thoát nước:

- Tận dụng địa hình tự nhiên, đảm bảo thoát nước một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đến từng ô đất xây dựng công trình. Nước mưa trong ô đất xây dựng công trình được thoát vào các tuyến rãnh thoát nước mưa bố trí dọc các trục đường quy hoạch rồi thoát ra các trục tiêu nước chính.

- Đối với khu vực Nhà văn phòng: toàn bộ nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước sau đó thoát ra suối Toòng Già tại phía Nam của khu vực quy hoạch.

- Đối với khu vực Kho bãi than: toàn bộ nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước sau đó thoát ra hồ xử lý nước thải tại phía Bắc khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới rãnh thoát nước: toàn bộ hệ thống thoát nước của khu vực sử dụng rãnh hở kết hợp tấm đan đi trên vỉa hè, mạng lưới rãnh thoát nước có kích thước B400; B600.

d) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống cấp nước sạch của địa phương. Điểm đầu nối nằm cạnh Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II, cách ranh giới khu vực quy hoạch khoảng 50m. Sử dụng ống HDPE D110 để dẫn nước về bể chứa nước.

- Hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy:

- + Nước cấp cho hệ thống phòng cháy, chữa cháy sử dụng đường ống D110, được thiết kế tách riêng với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Nguồn nước chữa cháy được cấp từ bể nước phòng cháy, chữa cháy và dẫn đến các trụ cứu hỏa thông qua hệ thống bơm chuyên dụng.

- + Nước cấp cho xe chữa cháy được lấy trực tiếp từ các họng cứu hỏa được bố trí trên phân hệ của các tuyến đường quy hoạch. Trên các tuyến ống cấp nước bố trí tổng cộng 06 họng cứu hỏa, với khoảng cách giữa các họng từ 120m đến 150m.

e) Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

- Thoát nước thải:

- + Nước thải sinh hoạt tại khu văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó thu gom riêng và xả ra hồ xử lý nước thải của mỏ than.

- + Nước thải của khu vực nhà kho được thu gom cùng hệ thống thoát nước mưa, sau đó thoát ra hồ xử lý nước thải tại phía Bắc khu vực quy hoạch.

- Chất thải rắn sinh hoạt được tập kết, thu gom bằng xe chuyên dụng và vận chuyển về trạm trung chuyển chất thải rắn, sau đó được chuyển tiếp đến khu xử lý chất thải rắn theo quy định.

g) Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 560KVA.

- Nguồn điện trung thế cấp cho khu vực quy hoạch được lấy từ đường dây 6,6kV của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương, sử dụng dây nhôm lõi thép AC-50/8 bọc cách điện, chiều dài khoảng 150m, đi nổi trên cột điện bê tông ly tâm.

- Hệ thống lưới điện hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220kV, ba pha, bốn dây. Lưới điện hạ thế từ tủ điện tổng hạ thế của trạm biến áp chia ra thành 02 lộ đến các phụ tải tiêu thụ điện qua cáp vặn xoắn AL/XLPE (4x185)mm<sup>2</sup>, AL/XLPE (4X95)mm<sup>2</sup> đi nổi trên cột điện bê tông ly tâm.

- Hệ thống chiếu sáng công cộng:

- + Sử dụng cáp nhôm vặn xoắn loại 1KV - AL/XLPE (4x35)mm<sup>2</sup> đi nổi trên các cột điện bê tông ly tâm.

+ Đèn chiếu sáng sử dụng bóng LED 150W có DIM 5 cấp nhập ngoại hoặc đèn có các thông số kỹ thuật tương đương.

+ Hệ thống điện chiếu sáng được điều khiển bằng tủ trọn bộ, tự động điều khiển hệ thống chiếu sáng theo giờ quy định trong ngày.

h) Quy hoạch thông tin liên lạc

- Nguồn cáp được lấy từ trung tâm Bưu điện xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Hệ thống đường cáp thông tin trong khu vực được thiết kế đi nổi kết hợp với đường dây chiếu sáng.

- Các thiết bị và vật tư của hệ thống thông tin liên lạc sẽ do đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông chịu trách nhiệm cung cấp và lắp đặt.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Công ty than Na Dương - VVMI chủ trì, phối hợp cùng UBND các xã: Na Dương, Lợi Bắc công bố công khai nội dung quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định; thực hiện, lưu trữ hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định; tổ chức triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo quy hoạch được duyệt theo quy định.

2. Công ty than Na Dương – VVMI, Sở Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu và nội dung trình UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Chủ tịch UBND các xã: Na Dương, Lợi Bắc, Người đại diện pháp luật của Công ty than Na Dương - VVMI và Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;
- C,PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN(HVTr).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đinh Hữu Học**

**Phụ lục: Bảng thống kê chỉ tiêu sử dụng đất**  
**Quy hoạch tổng mặt bằng Hạng mục phân xưởng sàng tuyển thuộc dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /11/2025 của UBND tỉnh)*

STT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao tối đa	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số/lao động (người)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>		<b>2.539,6</b>					<b>4,74</b>
1.1	Nhà văn phòng và công trình phụ trợ	DV1	2.508,5	3	40	1,20	80,00	
1.2	Nhà trực bảo vệ	DV2	31,1	1	40	0,40		
<b>2</b>	<b>Đất kho, bãi</b>		<b>15.568,0</b>					<b>29,09</b>
2.1	Kho than nguyên khai	KB1	5.605,4	1	70	0,70		
2.2	Kho than thương phẩm	KB2	7.711,8	1	70	0,70		
2.3	Kho than ngoài trời	KB3	2.250,8					
<b>3</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>12.927,2</b>					<b>24,15</b>
3.1	Nhà điều khiển tập trung	HTKT1	76,5					
3.2	Bể cấp nước PCCC	HTKT2	470,9					
3.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT3	674,3					
3.4	Ta luy đào đắp	TL1	2.433,3					
3.5	Ta luy đào đắp	TL2	1.221,5					
3.6	Ta luy đào đắp	TL3	4.755,7					
3.7	Ta luy đào đắp	TL4	388,0					
3.8	Hành lang lưới điện 110KV	HLLĐ	2.907,0					

STT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao tối đa	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số/lao động (người)	Tỷ lệ (%)
<b>4</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>12.895,7</b>					<b>24,09</b>
-	Đường nội bộ		12.895,7					
<b>5</b>	<b>Đất cây xanh</b>		<b>9.376,6</b>					<b>17,52</b>
5.1	Cây xanh	CX1	3.528,0					
5.2	Cây xanh	CX2	3.997,2					
5.3	Cây xanh	CX3	449,6					
5.4	Cây xanh	CX4	410,4					
5.5	Cây xanh	CX5	327,9					
5.6	Cây xanh	CX6	228,8					
5.7	Cây xanh	CX7	434,7					
<b>6</b>	<b>Đất mặt nước</b>		<b>215,9</b>					<b>0,40</b>
-	Suối Tòong Già	MN	215,90					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>53.523,0</b>					<b>100,00</b>